ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

Phương pháp giải:

- Đây là bài tập về từ vựng.

- Dịch nghĩa các từ.

- Chọn ra từ khác so với các từ còn lại (về mặt nghĩa/chủ đề/trường từ vựng/...)

Lời giải chi tiết:

1.

A. Backache (n): đau lưng

B. Sunburn (n): cháy nắng

C. Dolphin (n): cá heo

Backache và **Sunburn** là vấn đề sức khỏe, trong khi **Dolphin** là một loài động vật.

Đáp án: C

2.

A. Panda (n): gấu trúc

B. Pigeon (n): chim bồ câu

C. Helmet (n): mũ bảo hiểm

Panda và **Pigeon** đều là động vật, còn **Helmet** là một vật dụng.

Đáp án: C

3.

A. Play hockey (v): chơi khúc côn cầu

B. Watch a football match (v): xem trận bóng đá

C. Shoulder pain (n): đau vai

Play hockey và **Watch a football match** là các hoạt động giải trí, còn **Shoulder pain** là một vấn đề sức khỏe.

Đáp án: C

4.

A. Wait for a bus (v): đợi xe buýt

B. Book a tour (v): đặt tour du lịch

C. Stomachache (n): đau bụng

Wait for a bus và **Book a tour** là hoạt động liên quan đến du lịch, còn **Stomachache** là một vấn đề sức khỏe.

Đáp án: C

5.

A. Expensive (adj): đắt đỏ

B. Popular (adj): phổ biến

C. Sunburn (n): cháy nắng

Expensive và **Popular** là tính từ mô tả sự vật, trong khi **Sunburn** là một danh từ chỉ tình trạng sức khỏe.

Đáp án: C

II. Choose the correct answer.

1.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A backache (n): đau lưng

Hungry (adj): đói

Exciting (adj): thú vị

Câu hỏi "What's the matter with you?" dùng để hỏi về vấn đề sức khỏe, nên ta cần danh từ chỉ bệnh.

What's the matter with you? - I have **a backache**.

(Bạn bị sao thế? – Tôi bị đau lưng.)

Đáp án: A

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Like + V-ing: thích làm gì

What do you like **doing** in your free time?

(Bạn thích làm gì trong thời gian rảnh?)

Đáp án: A

3.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Zoo (n): sở thú

Report (n): báo cáo

Bus (n): xe buýt

Cụm từ "feed animals" (cho động vật ăn) phù hợp với “zoo” (sở thú), vì đây là nơi có nhiều động vật.

Did you feed animals at the **zoo**?

(Bạn có cho động vật ở sở thú ăn không?)

Đáp án: A

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

What time does the club open?

(Câu lạc bộ mở cửa lúc mấy giờ?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Smallest (so sánh nhất): sai vì câu đang so sánh hai đối tượng

Smaller (so sánh hơn): đúng ngữ pháp

More small (sai): tính từ ngắn không dùng "more" để so sánh hơn

Khi so sánh hai đối tượng, ta dùng so sánh hơn của tính từ ngắn: "smaller than".

The monkey is **smaller** than the tiger.

(Con khỉ nhỏ hơn cơn hổ.)

Đáp án: B

III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân các từ khoá xác định vị trí của các chỗ trống có thể là loại từ gì.
- Đọc đoạn văn, chú ý vào những thông tin đã xác định.
- Chọn ra tối đa là 2 từ phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Bài đọc:

Yesterday was a bad day. My friends had health problems. Today wasn't any better. In the morning, I didn't feel well. Lucy made some juice for me. Later, Ben asked me to play with him, but I felt terrible. Ben told me to eat some salad. At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick. After drinking juice, eating salad, and wearing warm clothes, I felt sleepy.

Tạm dịch:

Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe. Hôm nay cũng chẳng khá hơn chút nào. Buổi sáng, tôi cảm thấy không khỏe. Lucy làm cho tôi một ít nước ép.

Sau đó, Ben rủ tôi chơi cùng, nhưng tôi cảm thấy rất mệt. Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad. Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm. Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.

Lời giải chi tiết:

1.

Yesterday, Alfie's friends had _____.

(Hôm qua, những người bạn của Alfie có _____.)

Thông tin: Yesterday was a bad day. My friends had health problems.

(Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe.)

Đáp án: health problems

2.

Lucy made some juice for Alfie and Ben told him to eat some _____.

(Lucy làm chút nước ép cho Alfie và Ben nhắc cậu ấy ăn chút _____.)

Thông tin: Ben told me to eat some salad.

(Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad.)

Đáp án: salad

3.

Mr. Brown told Alfie to _____ some warm clothes.

(Thầy Brown nhắc Alfie _____ thêm quần áo ấm.)

Thông tin: At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

Đáp án: wear

4.

Mr. Brown thought that Alfie was _____.

(Thầy Browm nghĩ rằng Alfie _____.)

Thông tin: At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

Đáp án: sick

5.

Alfie felt _____ after eating salad, drinking juice, and wearing warm clothes.

(Alfie cảm thấy _____ sau khi ăn rau trộn, uống nước ép và mặc quần áo ấm.)

Thông tin: After drinking juice, eating salad, and wearing warm clothes, I felt sleepy.

(Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.)

Đáp án: sleepy

IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.

Phương pháp giải:

- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, thêm các từ, chia động từ nếu cần thiết để tạo thành những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. She / have / headache / .

- Cấu trúc nói ai đó có vấn đề về sức khoẻ:

Chủ ngữ + have/has + danh từ chỉ vấn đề sức khoẻ.

- "She" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, động từ chính trong câu cần được chia.

Đáp án: She has a headache.

(Cô ấy bị đau đầu.)

2. Have / too much / fastfood / unhealthy /.

- Khi động từ làm chủ ngữ, ta cần dùng động từ ở dạng V-ing (danh động từ). Khi những danh động từ này đi kèm với động từ to be, sẽ luôn là "is".

- Ta có cấu trúc:

V-ing + to be + tính từ.

Đáp án: Having too much fast food is unhealthy.

(Ăn quá nhiều đồ ăn nhanh là không lành mạnh.)

3. they / usually / have / pork and vebetables / dinner / ?

- Đây là một câu hỏi Yes/No, vậy nên nó sẽ bắt đầu bằng một trợ động từ (vì có động từ "have")

- Ta có cấu trúc:

Do + chủ ngữ số nhiều + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Do they usually have pork and vegetables for dinner?

(Họ có thường ăn thịt lợn và rau củ vào bữa tối không?)

4. What / should / I / do / healthy / ?

- Cấu trúc câu hỏi Wh với "should":

Wh + should + chủ ngữ + tân ngữ?

- Để chỉ một mục đích (để làm gì), ta dùng dạng to V của động từ đó.

Đáp án:

What should I do to be healthy?

Hoặc:

What should I do to keep healthy?

(Tôi nên làm gì để giữa sức khoẻ?)

5. You / should / medicine / when / you / sick / .

- Cấu trúc câu khẳng định với "should":

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu.

- Sau "when" là một mệnh đề.

Đáp án: You should take medicine when you are sick.

(Bạn nên uống thuốc khi bạn bị ốm.)